HUYỆN EA H'LEO - TỈNH ĐẮKLẮK

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ :1/2000

KHU TRUNG TÂM PHÍA BẮC HUYỆN EA H'LEO - TỈNH ĐĂK LĂK

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

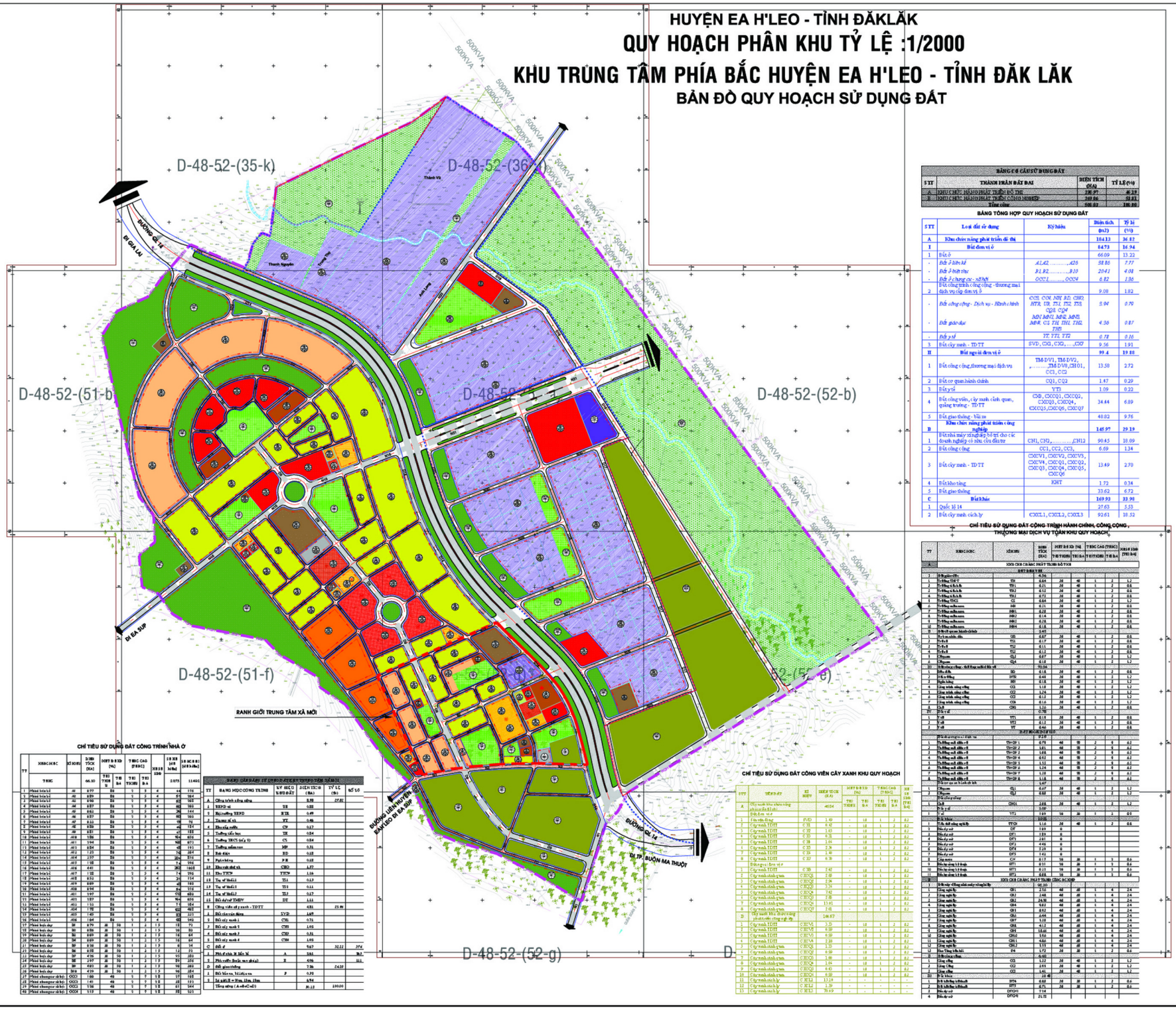

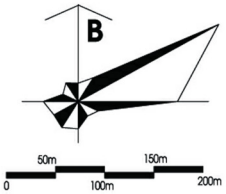

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT ĐAI	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
A	KHU CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	185.27	46.19
B	KHU CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	215.86	53.81
	Tổng cộng	401.13	100.00

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất sử dụng	Ký hiệu	Diện tích (ha2)	Tỷ lệ (%)
A	Khu chức năng phát triển đô thị		184.13	46.27
I	Đất đơn vị ở		54.73	14.94
1	Đất ở		66.09	13.22
-	Đất ở hiện hữu	A1,A2 .....,A26	38.86	7.77
-	Đất ở hiện trạng	B1,B2.....,B10	20.41	4.08
-	Đất ở chung cư - nhà ở	OCCQ1.....OCCQ4	6.82	1.36
2	Đất công trình công cộng - thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở		9.08	1.82
-	Đất công cộng - Dịch vụ - Hành chính	CC1, CC2, NR1, R2, CHR1, NTR, DR, TM1, TM2, TM3, CQS, CQN, MD1, MD2, MD3, MD4, CL, TH1, TH2, TH3	3.94	0.79
-	Đất giáo dục	TT, TT1, TT2	4.36	0.87
-	Đất y tế		0.78	0.16
3	Đất cây xanh - TD TT	SVĐ, CX1, CX2, ...,CX7	9.56	1.91
II	Đất ngoài đơn vị ở		99.4	19.88
1	Đất công công thương mại dịch vụ	TM-DV1, TM-DV2, ,.....,TM-DV9,CH01, CC1, CC2	13.58	2.72
2	Đất cơ quan hành chính	CQ1, CQ2	1.47	0.29
3	Đất y tế	YT	1.09	0.22
4	Đất công viên, cây xanh cảnh quan, quảng trường - TD TT	CX8, CXCQ1, CXCQ2, CXCQ3, CXCQ4, CXCQ5,CXCQ6, CXCQ7	34.44	6.89
5	Đất giao thông - bãi xe		48.82	9.76
B	Khu chức năng phát triển công nghiệp		145.97	29.19
1	Đất nhà máy xí nghiệp bố trí cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư	CH1, CH2,.....,CH12	90.45	18.09
2	Đất công cộng	CC1, CC2, CC3,	6.69	1.34
3	Đất cây xanh - TD TT	CXCV1, CXCV2, CXCV3, CXCV4, CXCQ1, CXCQ2, CXCQ3, CXCQ4, CXCQ5, CXCQ6	13.49	2.70
4	Đất kho tàng	KHT	1.72	0.34
5	Đất giao thông		33.62	6.72
C	Đất hỗn hợp		169.93	33.98
1	Quốc lộ 14		27.63	5.53
2	Đất cây xanh cách ly	CXCL1, CXCL2, CXCL3	92.61	18.52

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, CÔNG CỘNG, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN KHU QUY HOẠCH

TT	KHÔNG GIAN	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD THẤP NHẤT	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA	TẦNG CAO THẤP NHẤT	TẦNG CAO TỐI ĐA	HỆ SỐ SDĐ (TỐI ĐA)
A	KHU CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ							
	ĐẤT DÂN DỤNG		4.56					
1	Đất công cộng		4.56					
1	Trường THCS	TH	0.64	35	40	1	2	1.2
2	Trường tiểu học	TH1	0.51	35	40	1	2	0.8
3	Trường tiểu học	TH2	0.52	35	40	1	2	0.8
4	Trường tiểu học	TH3	0.72	35	40	1	2	0.8
5	Trường THCS	CS	0.84	35	40	1	2	1.2
6	Trường mầm non	MN	0.21	35	40	1	2	0.8
7	Trường mầm non	MN1	0.28	35	40	1	2	0.8
8	Trường mầm non	MN2	0.14	35	40	1	2	0.8
9	Trường mầm non	MN3	0.28	35	40	1	2	0.8
10	Trường mầm non	MN4	0.18	35	40	1	2	0.8
II	Nhóm cơ quan hành chính		3.45					
1	Trụ sở xã, đ.t	QL	0.87	35	40	1	2	0.8
2	Trụ sở	TS	0.17	35	40	1	2	0.8
3	Trụ sở	TS1	0.11	35	40	1	2	0.8
4	Trụ sở	TS2	0.12	35	40	1	2	0.8
5	Chợ mới	CL1	0.87	35	40	1	2	1.2
6	Chợ mới	CL4	0.18	35	40	1	2	1.2
III	Nhóm công trình - thể dục thể thao		10.56					
1	Sân vận đ.t	SD	0.18	35	40	1	2	0.8
2	Nhà văn hóa	NVH	0.40	35	40	1	2	1.2
3	Nhà hàng	NH	0.18	35	40	1	2	1.2
4	Công trình công cộng	CC	1.18	35	40	1	2	1.2
5	Công trình công cộng	CC	1.26	35	40	1	2	1.2
6	Công trình công cộng	CC	0.13	35	40	1	2	1.2
7	Công trình công cộng	CC6	0.16	35	40	1	2	1.2
8	CLB	CH6	1.56	35	40	1	2	0.8
IV	Đất y tế		0.78					
1	Trạm y tế	YT1	0.18	35	40	1	2	0.8
2	Trạm y tế	YT2	0.12	35	40	1	2	0.8
3	Trạm y tế	YT	0.46	35	40	1	2	0.8
	ĐẤT SẢN XUẤT		9.26					
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		0.76					
1	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 1	0.76	40	70	2	9	6.3
	Đất sản xuất dịch vụ		1.81					
2	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 2	1.81	40	70	2	9	6.3
3	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 3	1.81	40	70	2	9	6.3
4	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 4	0.91	40	70	2	9	6.3
5	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 5	1.12	40	70	2	9	6.3
6	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 6	1.16	40	70	2	9	6.3
7	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 7	1.18	40	70	2	9	6.3
8	Trạm trộn nhựa đường	TN-DV 8	1.18	40	70	2	9	6.3
	Đất sản xuất kinh doanh		1.67					
1	Chợ mới	CL1	0.67	35	40	1	2	1.2
2	Chợ mới	CL2	0.50	35	40	1	2	1.2
	Đất sản xuất nông nghiệp		2.88					
1	Chế biến	CH01	2.88	35	40	1	2	1.2
	Đất y tế		1.00					
1	Trạm y tế	YT1	1.00	35	35	1	3	0.9
	Đất khác		1.03					
1	Trần nhà máy nghiệp	TN01	1.16	35	40	1	2	0.8
2	Nhà máy xử	DP	1.69	0				
3	Nhà máy xử	DP1	1.85	0				
4	Nhà máy xử	DP2	2.81	0				
5	Nhà máy xử	DP3	4.46	0				
6	Nhà máy xử	DP4	2.19	0				
7	Nhà máy xử	DP5	1.42	0				
8	Chợ mới	CL	0.17	35	35	1	3	0.6
9	Nhà máy công nghiệp	BT1	0.31	35	35	1	3	0.6
10	Nhà máy công nghiệp	BT2	0.29	35	35	1	3	0.6
11	Nhà máy công nghiệp	BT3	0.68	35	35	1	3	0.6
	KHÔNG GIAN CÔNG NGHIỆP TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP							
1	Nhà máy công nghiệp máy công nghiệp		92.30					
1	Công nghiệp	CH1	2.12	40	60	1	4	2.4
2	Công nghiệp	CH2	2.46	40	60	1	4	2.4
3	Công nghiệp	CH3	2.38	40	60	1	4	2.4
4	Công nghiệp	CH4	9.83	40	60	1	4	2.4
5	Công nghiệp	CH5	8.42	40	60	1	4	2.4
6	Công nghiệp	CH6	6.64	40	60	1	4	2.4
7	Công nghiệp	CH7	1.10	40	60	1	4	2.4
8	Công nghiệp	CH8	1.11	40	60	1	4	2.4
9	Công nghiệp	CH9	13.66	40	60	1	4	2.4
10	Công nghiệp	CH10	1.56	40	60	1	4	2.4
11	Công nghiệp	CH11	4.86	40	60	1	4	2.4
12	Công nghiệp	CH12	1.11	40	60	1	4	2.4
13	Hạ tầng kỹ thuật	H4	1.72	35	35	1	2	0.6
	Hạ tầng giao thông		6.02					
1	Công cộng	CC1	1.23	35	40	1	2	1.2
2	Công cộng	CC2	1.93	35	40	1	2	1.2
3	Công cộng	CC3	1.51	35	40	1	2	1.2
	Đất khác		10.48					
1	Bãi chứa hàng hóa	BT4	0.82	35	35	1	2	0.6
2	Bãi chứa hàng hóa	BT5	0.71	35	35	1	2	0.6
3	Nhà máy xử	DP6H	7.14					
4	Nhà máy xử	DP6H	1.72					

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

TT	KHÔNG GIAN	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO (TẦNG)			HỆ SỐ SDĐ (HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT)
	TỔNG		66.10	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	2.075 / 114.02
1	Nhóm biệt thự	A1	877	30	3	3	4	4.4 / 176
2	Nhóm biệt thự	A2	630	30	3	3	4	4.4 / 126
3	Nhóm biệt thự	A3	846	30	3	3	4	4.4 / 169
4	Nhóm biệt thự	A4	837	30	3	3	4	4.4 / 168
5	Nhóm biệt thự	A5	862	30	3	3	4	4.4 / 172
6	Nhóm biệt thự	A6	837	30	3	3	4	4.4 / 168
7	Nhóm biệt thự	A7	831	30	3	3	4	4.4 / 166
8	Nhóm biệt thự	A8	830	30	3	3	4	4.4 / 166
9	Nhóm biệt thự	A9	831	30	3	3	4	4.4 / 166
10	Nhóm biệt thự	A10	836	30	3	3	4	4.4 / 167
11	Nhóm biệt thự	A11	846	30	3	3	4	4.4 / 169
12	Nhóm biệt thự	A12	1.20	30	3	3	4	4.4 / 240
13	Nhóm biệt thự	A13	1.37	30	3	3	4	4.4 / 274
14	Nhóm biệt thự	A14	1.32	30	3	3	4	4.4 / 264
15	Nhóm biệt thự	A15	1.32	30	3	3	4	4.4 / 264
16	Nhóm biệt thự	A16	441	30	3	3	4	4.4 / 88
17	Nhóm biệt thự	A17	1.32	30	3	3	4	4.4 / 264
18	Nhóm biệt thự	A18	832	30	3	3	4	4.4 / 166
19	Nhóm biệt thự	A19	849	30	3	3	4	4.4 / 170
20	Nhóm biệt thự	A20	1.04	30	3	3	4	4.4 / 208
21	Nhóm biệt thự	A21	1.07	30	3	3	4	4.4 / 214
22	Nhóm biệt thự	A22	1.07	30	3	3	4	4.4 / 214
23	Nhóm biệt thự	A23	1.33	30	3	3	4	4.4 / 266
24	Nhóm biệt thự	A24	1.32	30	3	3	4	4.4 / 264
25	Nhóm biệt thự	A25	1.40	30	3	3	4	4.4 / 280
26	Nhóm biệt thự	A26	1.04	30	3	3	4	4.4 / 208
27	Nhóm biệt thự	B1	679	30	3	3	4	4.4 / 136
28	Nhóm biệt thự	B2	636	30	3	3	4	4.4 / 127
29	Nhóm biệt thự	B3	669	30	3	3	4	4.4 / 134
30	Nhóm biệt thự	B4	669	30	3	3	4	4.4 / 134
31	Nhóm biệt thự	B5	698	30	3	3	4	4.4 / 140
32	Nhóm biệt thự	B6	678	30	3	3	4	4.4 / 136
33	Nhóm biệt thự	B7	678	30	3	3	4	4.4 / 136
34	Nhóm biệt thự	B8	678	30	3	3	4	4.4 / 136
35	Nhóm biệt thự	B9	678	30	3	3	4	4.4 / 136
36	Nhóm biệt thự	B10	678	30	3	3	4	4.4 / 136
37	Nhóm chung cư hỗn hợp	OCCQ1	1.80	40	5	7	12	3.5 / 630
38	Nhóm chung cư hỗn hợp	OCCQ2	1.41	40	5	7	12	3.5 / 493
39	Nhóm chung cư hỗn hợp	OCCQ3	1.16	40	5	7	12	3.5 / 406
40	Nhóm chung cư hỗn hợp	OCCQ4	1.19	40	5	7	12	3.5 / 417

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU VỰC

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KÝ HIỆU KHU ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
A	Công trình công cộng		8.98	27.82	
1	BDHD xã	TS	0.82		
2	Bãi trường BDHD	BTS	0.49		
3	Trạm y tế xã	YT	0.46		
4	Khu vui chơi	CV	0.17		
5	Trường tiểu học	TH	0.84		
6	Trường THCS (cấp 2)	CS	0.84		
7	Trường mầm non	MN	0.31		
8	Bưu điện	BĐ	0.18		
9	Nghĩa trang	NT	0.18		
10	Khu vui chơi xã	CHD	1.27		
11	Khu TDTT	TDTT	1.16		
12	Trụ sở bộ đội	TS1	0.13		
13	Trụ sở bộ đội	TS2	0.11		
14	Trụ sở bộ đội	TS3	0.17		
15	Bãi đỗ xe TMDV	DT	1.11		
B	Công viên cây xanh - TD TT		4.81	13.40	
1	Bãi cây cảnh đường	SVĐ	1.69		
2	Bãi cây xanh 1	CX1	0.71		
3	Bãi cây xanh 2	CX2	1.05		
4	Bãi cây xanh 3	CX3	0.31		
5	Bãi cây xanh 4	CX4	1.05		
C	Đất ở		9.67	32.22	27%
1	Phố cổ hiện hữu	A	3.81		39.7
2	Phố mới - Dọc quốc lộ 14	B	4.06		41.1
D	Đất giao thông		7.36	24.52	
1	Bãi đỗ xe, bến xe	P	0.34		
2	Lề phố B = 20m, 15m, 12m		6.94		
	Tổng cộng (A+B+C+D)		30.12	100.00	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU QUY HOẠCH

TT	TÊN CÂY	KÍ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	MẬT ĐỘ XD (%) TỐI THIỂU	MẬT ĐỘ XD (%) TỐI ĐA	TẦNG CAO (TẦNG) TỐI THIỂU	TẦNG CAO (TẦNG) TỐI ĐA	HỆ SỐ SDĐ (TỐI ĐA)
A	Cây xanh khu chung cư (khu cc B-E1 đ.t)		46.04	-	-	-	-	-
1	Vườn hoa đ.ng	PVĐ	1.49	-	10	1	2	0.2
2	Cây xanh TDTT	C 32	0.42	-	10	1	2	0.2
3	Cây xanh TDTT	C 32	1.43	-	10	1	2	0.2
4	Cây xanh TDTT	C 33	0.31	-	10	1	2	0.2
5	Cây xanh TDTT	C 34	1.84	-	10	1	2	0.2
6	Cây xanh TDTT	C 35	2.38	-	10	1	2	0.2
7	Cây xanh TDTT	C 36	1.39	-	10	1	2	0.2
8	Cây xanh TDTT	C 37	0.38	-	10	1	2	0.2
	Đất cây cách ly							
9	Cây xanh TDTT	C 38	7.42	-	10	1	2	0.2
2	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ1	2.52	-	10	1	2	0.2
3	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ2	2.24	-	10	1	2	0.2
4	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ3	3.24	-	10	1	2	0.2
5	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ4	7.42	-	10	1	2	0.2
6	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ5	7.18	-	10	1	2	0.2
7	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ6	13.81	-	10	1	2	0.2
8	Cây xanh cách ly vườn	CXCQ7	7.18	-	10	1	2	0.2
B	Cây xanh khu chung cư phát triển công nghệ cao		146.67					
1	Cây xanh TDTT	C 32CQ	3.25	-	10	1	2	0.2
2	Cây xanh TDTT	C 32CQ	6.59	-	10	1	2	0.2
3	Cây xanh TDTT	C 32CQ	6.59	-	10	1	2	0.2
4	Cây xanh TDTT	C 32CQ	2.29	-	10	1	2	0.2
5	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	3.29	-	10	1	2	0.2
6	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	6.59	-	10	1	2	0.2
7	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	1.08	-	10	1	2	0.2
8	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	1.04	-	10	1	2	0.2
9	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	6.43	-	10	1	2	0.2
10	Cây xanh cách ly vườn	C 32CQ	6.59	-	10	1	2	0.2
11	Cây xanh cách ly	C 32L2	13.19	-	-	-	-	-
12	Cây xanh cách ly	C 32L2	1.39	-	-	-	-	-
13	Cây xanh cách ly	C 32L3	79.19	-	-	-	-	-

KÝ HIỆU:

- SÔNG SUỐI, MẶT NƯỚC
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÔNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT NHÀ VƯỜN, ĐẤT Ở NÔNG THÔN
- ĐẤT Ở CHUNG CƯ THẤP TẦNG
- ĐẤT BẾN XE, BÃI ĐỖ
- ĐẤT CÂY XANH - THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT KHO TÀNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY XÍ NGHIỆP
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐẦU MỐI
- ĐẤT DỰ TRỮ
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ 500KV
- RANH HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN (DỰ KIẾN)
- RANH ĐƠN VỊ Ở
- RANH GIỚI TRUNG TÂM XÃ MỚI
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

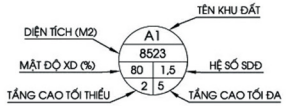

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂKLẮK**
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐĂKLẮK**
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM.....

CHỦ ĐẦU TƯ: **UBND HUYỆN EA H'LEO**
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM.....

CÔNG TRÌNH: **QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ :1/2000**
KHU TRUNG TÂM PHÍA BẮC HUYỆN EA H'LEO - TỈNH ĐĂK LĂK

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐĂK LĂK

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH.04	GHIỆP AO	TỈ LỆ: 1/2000	NGÀY: .../09/2014
CHỦ NHIỆM	KTS: NGUYỄN DUY HIỂN		
THIẾT KẾ	KTS: LÊ SA NY		
THỂ HIỆN	KTS: MAI VŨ QUANG TÙNG		
HẠ TẦNG	KS: NGUYỄN THỊ HOÀNG LÂN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS: VÕ NGỌC VIỆT		

P. GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

KS: VÕ NGỌC VIỆT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XD & CNTT LONG VIỆT
385 Hoàng Diệu tp. BMT - Tel : (05003) 853045 - 813830

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ :1/2000
KHU TRUNG TÂM PHÍA BẮC HUYỆN EA H'LEO - TỈNH ĐĂK LĂK
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

B.VẼ
QH:04